

UBND TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /STNMT-MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày tháng năm 2023

V/v tiếp tục rà soát, hướng dẫn kê khai,
nộp phí BVMT đối với nước thải công
nghiệp năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kon Tum⁽¹⁾.

Thời gian qua, công tác kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Nghị định số 53/2020/NĐ-CP) đã được các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện khá nghiêm túc. Tuy nhiên, hiện nay một số nhà máy, cơ sở sản xuất đi vào hoạt động sau thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 2691/UBND-NNTN ngày 27/7/2020 V/v tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 405/STNMT-CCBVMT ngày 18/02/2021 V/v hướng dẫn kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2023, cụ thể:

1. Về đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp:

Đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp là các cơ sở hoạt động thuộc các loại hình theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

2. Về tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở thuộc diện quản lý trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

3. Về mức phí

a. Trường hợp cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m³/ngày đêm:

STT	Lưu lượng nước thải bình quân (m ³ /ngày)	Mức phí (đồng/năm)
1	Từ 10 đến dưới 20	4.000.000
2	Từ 5 đến dưới 10	3.000.000
3	Dưới 5	2.500.000

b. Trường hợp cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m³/ngày đêm trở lên, được tính theo công thức sau:

⁽¹⁾ Có danh sách kèm theo.

$$F = f + C_q.$$

Trong đó:

- F là số phí phải nộp.
- f là mức phí cố định: 4.000.000 đồng/năm
- C_q là phí biến đổi, (tổng số phí phải nộp của các thông số ô nhiễm có trong nước thải) phải nộp trong quý, theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số phí} & & \text{Tổng} & & & & \text{Mức thu} \\ \text{phải nộp} & = & \text{lượng} & \times & \text{Hàm lượng} & \times 0,001 & \text{phí của} \\ \text{(đồng)} & & \text{nước thải} & & \text{thông số ô} & & \text{thông số ô} \\ & & \text{thải vào} & \times & \text{nhiễm có trong} & & \text{nhiễm} \\ & & \text{nguồn tiếp} & & \text{nước thải (mg/l)} & & \text{(đồng/kg)} \\ & & \text{nhận (m}^3\text{)} & & & & \end{array}$$

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật: Căn cứ xác định hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải để kê khai, tính phí là số liệu quan trắc nước thải định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở có tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần, việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý trước đó.

Tổng lượng nước thải được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ. Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục đã truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường: Việc kê khai, tính toán, thẩm định số phí phải nộp được xác định theo từng kỳ 24 giờ, trong đó: hàm lượng các thông số ô nhiễm tính phí và tổng lượng nước thải thải ra của cơ sở được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo. Trường hợp thông số ô nhiễm tính phí không thuộc các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục thì hàm lượng các thông số ô nhiễm theo số liệu quan trắc định kỳ.

Mức thu phí của thông số ô nhiễm theo biểu dưới đây:

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	2.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400
3	Thủy ngân (Hg)	20.000.000
4	Chì (Pb)	1.000.000
5	Arsenic (As)	2.000.000
6	Cadimium (Cd)	2.000.000

4. Kê khai

- Đối với trường hợp cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m³/ngày đêm: Thực hiện kê khai phí theo Mẫu số 02 Nghị định số

53/2020/NĐ-CP, thời gian kê khai chậm nhất trước ngày 31/3/2022. Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí.

- Đối với trường hợp cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m³/ngày đêm trở lên: Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, thực hiện kê khai theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, gửi về tổ chức thu phí để được thẩm định theo quy định. Nộp phí trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi có Thông báo.

5. Về hồ sơ nộp kèm theo tờ khai:

Để đảm bảo việc khách quan trong công tác kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, đề nghị các cơ sở khi nộp tờ khai thu phí phải gửi kèm các tài liệu liên quan:

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ: Bản sao hóa đơn tiền nước (*nếu chỉ sử dụng nước của cơ sở cung cấp nước sạch*); trường hợp có giấy phép khai thác sử dụng nước, kê khai khối lượng theo đồng hồ đo lưu lượng; bản sao kết quả phân tích mẫu nước thải và các tài liệu có liên quan.

- Đối với các cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục: Xác nhận đã thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; Nhật ký hoặc bản tổng hợp kết quả quan trắc tự động, liên tục theo từng quý có đóng dấu giáp lai của đơn vị và chịu mọi trách nhiệm trước số liệu tổng hợp.

Lưu ý: Việc nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở thải nước thải. Cơ sở thải nước thải vi phạm các quy định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường (Theo khoản 4 Điều 11 Nghị định này).

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn vướng mắc liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường (*qua Phòng Môi trường*); địa chỉ: Tầng 5 Tòa B, Trung tâm dịch vụ hành chính – Hội nghị tỉnh Kon Tum để được hướng dẫn thêm.

Sở Tài nguyên và Môi trường báo để các đơn vị biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Theo danh sách;
- Phòng TN&MT các huyện, thành phố (*t/h*);
- Giám đốc Sở (*b/c*);
- TT CNTT TN&MT (*đưa tin*);
- Lưu: VT, MT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Đạt

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI CÔNG VĂN

1. Công ty Cổ phần đường Kon Tum - Km2, xã Vinh Quang, Tp. Kon Tum.
2. Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum - 258 Phan Đình Phùng, Tp. Kon Tum.
3. Công ty TNHH Vạn Lợi - 01D Trần Nhân Tông, Tp. Kon Tum.
4. Công ty ĐTPT hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum - Thôn Iệc, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
5. Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô.
6. Chi nhánh Công ty CP TBS Fococev - Thôn Nông Nhầy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi.
7. Công ty TNHH MTV Thuận Lợi - Thôn 5, TT Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.
8. Công ty TNHH Phương Hoa - QL 14, xã Đăk Roong, huyện Đăk Glei.
9. Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum - Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy.
10. Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu nông sản Vi Na - Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy.
11. Công ty TNHH MTV 78 - Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy.
12. Công ty TNHH TBS Tây Nguyên Đăk Hà - Thôn Kon Gung, xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà.
13. Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy - Xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai.
14. Công ty CP Fococev Tây Nguyên - Xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy.
15. Công ty TNHH MTV ĐT PTNN Ia HDrai - Xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai.
16. Công ty TNHH MTV 732 - Xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi.
17. Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray - Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy.
18. Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh - Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy.
19. Công ty TNHH cao su Đại Lợi - Thôn Nông Nhầy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi.
20. Hộ chăn nuôi Tô Mạnh Cường - Thôn 2, xã Hòa Bình, tỉnh Kon Tum.
21. Công ty CP dược liệu và Thực phẩm Măng Đen - Xã Đăk Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum.
22. Hợp tác xã Minh Đức - Xã Pờ Ê, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum.
23. Hộ kinh doanh Măng Đen - Thôn 9, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.
24. HKD Cao Hoàng Hồng Hoa - Xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông.
25. HKD Hồ Xuân Lâm - Thôn Đăk Vang, Xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi.
26. HKD Nguyễn Thị Thúy Vương - Xã Ia Chim, thành phố Kon Tum.
27. Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum - Xã Mo Rai, huyện Sa Thầy.
28. Hộ kinh doanh Nguyễn Đức Thán - Xã Ngọc Wang, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.
29. Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền - Xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.
30. Công ty TNHH Ba Farm - Số 05 Trần Phú, Phường Trường Chinh, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
31. Công ty Phát triển thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam - 114 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
32. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum - Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.
33. Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Phát - số 17 đường Chu Văn An, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
34. Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum - 182 Trần Phú, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
35. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Duy Tân - xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.